CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

pwc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700381324 ngày 4 tháng 7 năm 2011 Đăng ký lần đầu ngày 8 tháng 8 năm 2001 Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 4 tháng 7 năm 2011. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Chu	Phó Chủ tịch
	Ông Lê Phụng Hào	Thành viên
	Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Lê Phước Vũ	Tổng Giám đốc (thôi kiêm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 1 tháng 4 năm 2011)
	Ông Phạm Văn Trung	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011, thôi nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)
	Ông Trần Ngọc Chu	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2011)
	Ông Hoàng Đức Huy	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Quốc Trí	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2011)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Phước Vũ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 9 Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 34. Các báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

PricewaterhouseCoopers (Vietnam) Ltd., 4th Floor, Saigon Tower, 29 Le Duan Street, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
T: +84 (8)38230796, F:+84 (8) 38251947, www.pwc.com/vietnam

pwc

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2993
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.070.651.036.971**	**2.302.873.881.552**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**128.408.998.636**	**50.162.949.043**
111	Tiền		128.408.998.636	50.162.949.043
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**632.788.578.046**	**561.336.612.666**
131	Phải thu khách hàng		464.096.658.842	324.687.042.256
132	Trả trước cho người bán	4	119.593.897.331	237.304.512.408
135	Các khoản phải thu khác		52.961.014.461	1.418.702.328
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.862.992.588)	(2.073.644.326)
140	**Hàng tồn kho**	5	**2.015.660.254.333**	**1.446.169.048.203**
141	Hàng tồn kho		2.015.660.254.333	1.447.032.284.609
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(863.236.406)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**293.793.205.956**	**245.205.271.640**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		34.577.517.459	16.237.807.971
152	Thuế GTGT được khấu trừ		213.700.550.637	144.205.215.793
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	8.374.590	5.160.690.546
158	Tài sản ngắn hạn khác	7	45.506.763.270	79.601.557.330
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.845.099.689.574**	**2.246.229.628.497**
220	**Tài sản cố định**		**2.720.787.750.583**	**2.149.009.604.340**
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	1.961.530.503.848	1.241.359.830.839
222	Nguyên giá		2.511.865.176.918	1.595.239.953.323
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(550.334.673.070)	(353.880.122.484)
224	Tài sản thuê tài chính	8(b)	44.582.403.790	42.055.952.359
225	Nguyên giá		49.508.539.047	44.378.948.327
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.926.135.257)	(2.322.995.968)
227	Tài sản cố định vô hình	8(c)	243.757.899.911	264.730.776.465
228	Nguyên giá		255.572.485.421	273.228.167.033
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(11.814.585.510)	(8.497.390.568)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8(d)	470.916.943.034	600.863.044.677
250	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	9	**58.329.390.954**	**57.861.544.958**
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		44.456.331.634	43.414.544.958
258	Đầu tư dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.126.940.680)	(553.000.000)
260	**Tài sản dài hạn khác**		**65.982.548.037**	**39.358.479.199**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	55.981.627.029	34.231.203.940
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	7.615.641.836	4.727.275.259
268	Tài sản dài hạn khác		2.385.279.172	400.000.000
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**5.915.750.726.545**	**4.549.103.510.049**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 9 2011 VNĐ	Tại ngày 30 tháng 9 2010 VNĐ (Trình bày lại – Thuyết minh 34)
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**4.133.025.325.171**	**2.837.604.785.156**
310	**Nợ ngắn hạn**		**3.486.299.271.149**	**2.396.798.340.290**
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	2.254.114.037.158	1.775.370.331.718
312	Phải trả người bán	13	1.098.014.470.240	441.737.582.232
313	Người mua trả tiền trước		44.418.201.611	23.177.497.131
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	20.104.318.464	33.566.752.470
315	Phải trả người lao động		22.094.211.560	18.269.725.463
316	Chi phí phải trả	15	31.567.537.547	91.523.947.964
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	8.040.036.459	11.423.505.936
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	7.946.458.110	1.728.997.376
330	**Nợ dài hạn**		**646.726.054.022**	**440.806.444.866**
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	644.525.996.522	438.660.845.266
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc		2.200.057.500	2.145.599.600
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.782.725.401.374**	**1.711.498.724.893**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**1.782.725.401.374**	**1.711.498.724.893**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	451.543.290.363	451.543.290.363
414	Cổ phiếu quỹ	19	(28.588.182.845)	(572.094.000)
416	Quỹ dự phòng tài chính	19	8.525.313.060	8.525.313.060
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	343.337.080.796	244.094.315.470
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**5.915.750.726.545**	**4.549.103.510.049**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ 16.550 đô la Mỹ (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 229.597 đô la Mỹ).

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 2011 VNĐ	2010 VNĐ
01	**Doanh thu bán hàng**		**8.179.487.707.829**	**4.912.610.384.192**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(13.501.096.775)	(13.429.851.006)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	20(a)	**8.165.986.611.054**	**4.899.180.533.186**
11	**Giá vốn hàng bán**	21	**(7.110.055.086.800)**	**(3.968.224.548.046)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**1.055.931.524.254**	**930.955.985.140**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	20(b)	48.951.041.047	24.103.464.903
22	Chi phí tài chính	22	(457.975.718.659)	(372.873.198.649)
24	Chi phí bán hàng	23	(308.909.934.516)	(209.477.229.128)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(189.005.431.707)	(148.691.601.966)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh**		**148.991.480.419**	**224.017.420.300**
40	**Thu nhập khác - số thuần**	25	**19.484.318.511**	**27.884.256.150**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**168.475.798.930**	**251.901.676.450**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	26	**(11.195.790.606)**	**(38.773.640.483)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	11	**2.888.366.577**	**2.251.175.546**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**160.168.374.901**	**215.379.211.513**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	27	**1.622**	**2.241**

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 2011 VNĐ	2010 VNĐ
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**168.475.798.930**	**251.901.676.450**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		208.003.503.569	152.071.726.357
03	Các khoản dự phòng		1.500.052.536	3.338.187.673
04	Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		2.215.074.573	336.345.088
05	Thu nhập lãi tiền gửi		(3.664.797.659)	(1.874.898.464)
06	Chi phí lãi vay		288.078.153.510	166.117.089.761
07	Lãi do thanh lý tài sản cố định		(395.174.775)	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**664.212.610.684**	**571.890.126.865**
09	Tăng các khoản phải thu		(103.477.956.957)	(391.790.399.980)
10	Tăng hàng tồn kho		(568.627.969.724)	(698.157.711.665)
11	Tăng các khoản phải trả		585.354.085.832	283.148.424.670
12	Tăng chi phí trả trước		(37.754.505.715)	-
13	Lãi vay đã trả		(280.776.644.491)	(163.639.782.761)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.883.181.198)	(47.142.162.249)
16	Chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.551.499.841)	(11.547.619.579)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**249.494.938.590**	**(457.239.124.699)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(841.373.598.312)	(1.141.051.750.493)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		62.548.208.722	3.744.605.904
27	Thu lãi tiền gửi		3.664.797.659	3.224.898.464
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(775.160.591.931)**	**(1.134.082.246.125)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu		-	562.915.578.363
32	Chi mua cổ phiếu quỹ		(28.016.088.845)	(94.000)
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5.971.137.263.295	4.531.607.145.366
34	Chi trả nợ gốc vay		(5.279.815.361.496)	(3.434.156.471.290)
35	Tiền trả nợ thuê tài chính		(7.063.426.703)	(9.516.098.987)
36	Chi trả cổ tức		(50.029.215.450)	(57.019.354.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**606.213.170.801**	**1.593.830.705.452**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**80.547.517.460**	**2.509.334.628**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**50.162.949.043**	**47.653.614.415**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(2.301.467.867)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**128.408.998.636**	**50.162.949.043**

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 34 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2011

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen – tên tiếng nước ngoài là Hoa Sen Group - ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 8 tháng 8 năm 2001 và điều chỉnh gần nhất ngày 4 tháng 7 năm 2011.

Ngày 5 tháng 12 năm 2008 cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 117/QĐ-SDGHCM ngày 5 tháng 11 năm 2008.

Hoạt động chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Công ty có những công ty con sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.9.2011	30.9.2010
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thép cán nguội	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa và các sản phẩm ống thép	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ (*)	Đường 1B, Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tôn mạ	-	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	Số 9 Đại Lộ Thống Nhất, Khu Công Nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ vận tải, sản xuất máy cán, máy cắt tôn và các máy móc, thiết bị công nghiệp	100	100
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen (**)	Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng bằng nhựa	-	100

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Các công ty con đều được thành lập ở Việt Nam.

(*) Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Phú Mỹ được giải thể theo Quyết định số 244/QĐ/HĐQT/2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010.

(**) Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Hoa Sen được giải thể theo Quyết định số 245/QĐ/HĐQT/2010 ngày 20 tháng 12 năm 2010.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011, Tập đoàn có 2.960 nhân viên (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 2.904 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9.

2.3 Hợp nhất

Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.*

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.3 Hợp nhất (tiếp theo)

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đồng Việt Nam để hạch toán kế toán và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	6 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 20 năm

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian Công ty được phép sử dụng đất theo quy định. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Thuê tài sản cố định

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn một cách trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên nhận đầu tư công bố chia cổ tức.

2.14 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.15 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp sau khi tính thuế, được ghi nhận và trình bày là một khoản trừ vào vốn chủ sở hữu. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.16 Chia cổ tức

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn.

2.17 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ cũng được chú ý chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Tiền mặt	9.386.304.571	10.509.814.611
Tiền gửi ngân hàng	118.988.694.065	39.653.134.432
Tiền đang chuyển	34.000.000	-
	128.408.998.636	50.162.949.043

4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Bên thứ ba	29.410.670.331	132.948.582.908
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	90.183.227.000	104.355.929.500
	119.593.897.331	237.304.512.408

5 HÀNG TỒN KHO

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	328.588.358.524	130.488.445.168
Nguyên vật liệu	424.301.598.775	455.333.364.646
Công cụ, dụng cụ	181.491.551.424	149.703.264.790
Chi phí SXKD dở dang	10.095.839	898.557.068
Thành phẩm tồn kho	960.731.017.901	599.489.042.076
Hàng hóa	120.537.631.870	111.119.610.861
	2.015.660.254.333	1.447.032.284.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(863.236.406)
	2.015.660.254.333	1.446.169.048.203

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 1.363.091.358.973 đồng được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 1.117.449.650.648 đồng).

6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	4.344.829.871
Thuế và các khoản khác phải thu khác từ Nhà nước	8.374.590	815.860.675
	8.374.590	5.160.690.546

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Ký quỹ ngắn hạn	39.207.131.927	76.802.474.615
Tạm ứng cho nhân viên	6.108.106.507	2.799.082.715
Tài sản thiếu chờ xử lý	191.524.836	-
	45.506.763.270	79.601.557.330

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản cố định hữu hình khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	351.994.958.167	1.168.671.628.495	68.238.234.048	4.458.316.205	1.876.816.408	**1.595.239.953.323**
Mua trong năm	9.773.733.859	46.252.534.886	4.991.745.146	41.170.000	13.425.220.104	**74.484.403.995**
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	160.257.172.200	691.379.136.430	378.000.000	93.360.012	32.256.000	**852.139.924.642**
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.723.453.157)	(75.850.455)	-	(17.557.418)	**(9.816.861.030)**
Giảm khác	-	(88.884.000)	-	(93.360.012)	-	**(182.244.012)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	522.025.864.226	1.896.490.962.654	73.532.128.739	4.499.486.205	15.316.735.094	**2.511.865.176.918**
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	51.474.946.388	281.816.730.476	18.081.369.916	1.889.157.739	617.917.965	**353.880.122.484**
Khấu hao trong năm	27.469.568.546	164.394.120.001	8.350.112.525	732.790.612	1.110.035.985	**202.056.627.669**
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.534.829.759)	(56.566.548)	-	(10.680.776)	**(5.602.077.083)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	78.944.514.934	440.676.020.718	26.374.915.893	2.621.948.351	1.717.273.174	**550.334.673.070**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	300.520.011.779	886.854.898.019	50.156.864.132	2.569.158.466	1.258.898.443	**1.241.359.830.839**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	443.081.349.292	1.455.814.941.936	47.157.212.846	1.877.537.854	13.599.461.920	**1.961.530.503.848**

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 6.617.650.581 đồng đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 2.260.247.317 đồng) nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 937.725.317.496 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 186.113.705.790 đồng) được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	44.378.948.327
Tăng trong năm	5.129.590.720
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	49.508.539.047
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	2.322.995.968
Tăng trong năm	2.603.139.289
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	4.926.135.257
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	42.055.952.359
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	44.582.403.790

(c) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm máy tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	271.285.699.879	1.942.467.154	**273.228.167.033**
Tăng trong năm	40.488.269.438	17.860.950	**40.506.130.388**
Thanh lý	(57.938.250.000)	-	**(57.938.250.000)**
Giảm khác	(87.062.000)	(136.500.000)	**(223.562.000)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	253.748.657.317	1.823.828.104	**255.572.485.421**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	7.840.075.849	657.314.719	**8.497.390.568**
Tăng trong năm	3.020.882.125	322.854.486	**3.343.736.611**
Giảm khác	-	(26.541.669)	**(26.541.669)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	10.860.957.974	953.627.536	**11.814.585.510**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2010	263.445.624.030	1.285.152.435	**264.730.776.465**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	242.887.699.343	870.200.568	**243.757.899.911**

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 150.236.457.785 đồng (ngày 30 tháng 9 năm 2010: 153.410.730.556 đồng) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(d) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011	**30.9.2010**
	VNĐ	**VNĐ**
Số dư đầu năm	600.863.044.677	204.166.561.719
Tăng	726.383.063.929	960.382.180.020
Kết chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(4.138.662.022)	(23.732.250.374)
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(852.139.924.642)	(538.097.496.397)
Thanh lý	(50.578.908)	(1.855.950.291)
Số dư cuối năm	470.916.943.034	600.863.044.677

Những dự án xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	30.9.2011	**30.9.2010**
	VNĐ	**VNĐ**
Mua sắm máy móc thiết bị tại Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	344.399.711.468	277.058.465.745
Công trình xây dựng Nhà máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ	78.778.683.205	199.735.784.653
Công trình xây dựng dự án Chung cư cao tầng Phố Đông – Hoa Sen	-	28.345.838.053

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 7.300.447.031 đồng (năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010: 5.367.725.100 đồng).

9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết	Số tiền 30.9.2011 VNĐ	Số tiền 30.9.2010 VNĐ
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Tiếp vận và Cảng Quốc tế Hoa Sen - Gemadept	Cung cấp các dịch vụ đại lý vận tải biển	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500751828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 20 tháng 6 năm 2006 và đăng ký thay đổi ngày 13 tháng 10 năm 2009	45	44.456.331.634	43.414.544.958
Đầu tư dài hạn khác					
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư vào các dự án và các Công ty Việt Nam niêm yết và chưa niêm yết trong lĩnh vực y tế.	08/TB-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 15 tháng 1 năm 2008	3	15.000.000.000	15.000.000.000
				59.456.331.634	58.414.544.958
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				(1.126.940.680)	(553.000.000)
				58.329.390.954	57.861.544.958

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	34.231.203.940	10.779.291.756
Tăng trong năm	40.881.582.593	26.684.298.194
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.138.662.022	23.732.250.374
Từ TSCĐ chuyển sang	93.360.012	-
Phân bổ trong năm	(22.377.114.533)	(14.655.031.638)
Thanh lý	-	(198.365.203)
Kết chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(143.091.058)	(12.111.239.543)
Kết chuyển sang hàng tồn kho	(842.975.947)	-
Số dư cuối năm	55.981.627.029	34.231.203.940

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	4.727.275.259	2.476.099.713
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	2.888.366.577	2.251.175.546
Số dư cuối năm	7.615.641.836	4.727.275.259

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận chủ yếu từ chênh lệch tạm thời liên quan đến các khoản lợi nhuận chưa thực hiện từ doanh thu bán hàng nội bộ với các chi nhánh của Công ty, lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch giữa các công ty trong Tập đoàn, chi phí lãi vay và các khoản chi phí trích trước.

12 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

		30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	(*)	2.058.178.693.714	1.646.489.975.890
Vay dài hạn đến hạn phải trả		187.289.179.248	126.466.320.112
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		8.646.164.196	2.414.035.716
		2.254.114.037.158	1.775.370.331.718

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Khoản vay số	Tiền tệ	Lãi suất năm	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
01	VNĐ	13,5% - 18,5%	416.200.000.000	379.172.838.000
02	USD	5,5% - 7%	162.816.804.000	170.232.246.436
03	VNĐ	17,5% - 18,5%	21.960.000.000	-
04	USD	5,3% - 8%	39.224.142.000	32.689.327.799
05	VNĐ	13% - 20%	170.041.793.679	180.434.911.000
06	USD	6,0% - 6,5%	268.532.580.897	89.605.926.343
07	VNĐ	17,5% - 20,4%	42.600.000.000	-
08	USD	6% - 8%	150.378.120.000	81.645.101.940
09	VNĐ	16,5% - 20%	48.000.000.000	114.975.000.000
10	USD	5,6% - 6,2%	117.411.357.826	15.165.383.940
11	USD	5% - 5,5%	5.961.492.000	100.665.786.622
12	VNĐ	15,5% - 16,6%	-	16.808.000.000
13	USD	6%	92.788.745.832	33.963.421.108
14	USD	6,8%	-	44.875.660.253
15	USD	5,8% - 6,8%	22.741.543.436	31.466.190.536
16	USD	6,5% - 8,2%	35.536.177.397	-
17	USD	13,2% - 19,8%	35.100.000.000	150.649.994.231
18	VNĐ	16,1%	-	23.167.387.682
19	VNĐ	20%	44.000.000.000	51.972.800.000
20	USD	6,2% - 7,5%	98.364.141.906	-
21	VNĐ	12,7% - 19%	85.400.000.000	129.000.000.000
22	USD	4,7% - 5,1%	129.789.639.741	-
23	VNĐ	18%	71.332.155.000	-
			2.058.178.693.714	1.646.489.975.890

Tất cả các khoản vay ngắn hạn trên được bảo đảm bằng tài sản cố định và hàng tồn kho của Tập đoàn.

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

		30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Vay ngân hàng	(*)	734.218.920.873	536.717.208.898
Nợ thuê tài chính	(**)	29.110.947.093	30.823.992.196
Nợ dài hạn khác	(***)	77.131.472.000	-
		840.461.339.966	567.541.201.094
Trừ: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		(195.935.343.444)	(128.880.355.828)
		644.525.996.522	438.660.845.266

(*) Chi tiết các khoản vay như sau:

Khoản vay	Tiền tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất năm	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
01	VNĐ	29/04/2014	10,5% - 17,6%	188.753.256.000	251.296.096.000
02	USD	02/05/2012	6,5%	14.439.600.000	33.131.000.000
03	VNĐ	29/03/2016	14,9% - 21%	297.075.482.971	27.494.990.147
04	USD	08/06/2018	7,00%	3.098.985.696	4.266.288.336
05	USD	08/06/2018	1,7%	112.403.818.206	118.534.946.415
06	VND	25/03/2013	7,8% - 8,4%	49.720.000.000	63.940.000.000
07	VND	26/10/2016	15% - 18,5%	40.865.888.000	35.023.888.000
08	VND	06/11/2014	15% - 19%	13.861.890.000	3.030.000.000
09	VND	27/12/2012	23%	14.000.000.000	-
				734.218.920.873	536.717.208.898

Tất cả các khoản vay trên được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ những khoản vay này.

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn (tiếp theo)

(**) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

Các khoản nợ thuê tài chính	30.9.2011		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	12.912.102.101	4.265.937.905	8.646.164.196
Từ 1-5 năm	25.157.688.888	4.692.905.991	20.464.782.897
	38.069.790.989	8.958.843.896	29.110.947.093

	30.9.2010		
	Tổng nợ thuê tài chính VNĐ	Chi phí lãi VNĐ	Nợ gốc VNĐ
Dưới 1 năm	3.274.035.939	860.000.223	2.414.035.716
Từ 1-5 năm	5.552.282.136	724.210.712	4.828.071.424
	8.826.318.075	1.584.210.935	7.242.107.140

(***) Nợ dài hạn khác:

Khoản nợ 2.728.000 Euro tương đương 77.131.472.000 đồng (2010: không có) từ nhà cung cấp liên quan đến việc mua tài sản cố định, chịu lãi suất 5,8%/năm và được hoàn trả theo phân kỳ 6 tháng từ tháng 3 năm 2011 đến tháng 5 năm 2016.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Bên thứ ba	1.098.014.470.240	441.737.582.232

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	10.340.205.509	16.600.684.204
Thuế giá trị gia tăng	2.804.260.421	12.714.726.882
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.128.280.960
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.811.764.787	2.869.712.219
Thuế khác	2.148.087.747	253.348.205
	20.104.318.464	33.566.752.470

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Điện	235.804.437	638.239.530
Xây dựng cơ bản dở dang	9.737.303.244	80.484.320.287
Chi phí vận chuyển	7.285.891.191	-
Phí kiểm toán	919.599.998	906.874.000
Lương tháng 13	3.472.230.000	5.513.234.395
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát	-	221.479.998
Lãi vay	9.778.816.019	2.477.307.000
Chi phí phải trả khác	137.892.658	1.282.492.754
	31.567.537.547	91.523.947.964

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Cổ tức phải trả	1.397.909.550	1.270.476.000
Ký quỹ ngắn hạn	-	2.397.024.758
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	918.853.052	558.510.674
Doanh thu chưa thực hiện (*)	-	4.560.000.000
Phải trả khác	5.723.273.857	2.637.494.504
	8.040.036.459	11.423.505.936

(*) Doanh thu chưa thực hiện thể hiện khoản tiền thu được từ việc bán căn hộ Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen. Tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2011, Công ty đã chuyển nhượng Dự án Chung cư cao tầng Phố Đông - Hoa Sen cho phía đối tác liên doanh là Công ty cổ phần Phố Đông.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

Quỹ này được lập từ việc trích lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty. Quỹ này được dùng để trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn. Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi của năm như sau:

	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	1.728.997.376	7.151.926.861
Trích lập	10.768.960.575	6.121.598.094
Sử dụng	(4.551.499.841)	(11.544.527.579)
Số dư cuối năm	7.946.458.110	1.728.997.376

18 SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU

	30.9.2011		30.9.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành	100.790.790	-	100.790.790	-
Cổ phiếu ngân quỹ	(2.020.012)	-	(20.012)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	98.770.778	-	100.770.778	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có quyền ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2009 (theo báo cáo trước đây)	570.385.000.000	88.222.712.000	21.447.090.156	259.845.916.955	(572.000.000)	-	**939.328.719.111**
Trình bày lại (Thuyết minh 34)	-	-	(21.447.090.156)	21.447.090.156	-	-	-
Tại ngày 1 tháng 10 năm 2009 (đã trình bày lại)	570.385.000.000	88.222.712.000	-	281.293.007.111	(572.000.000)	-	**939.328.719.111**
Cổ phiếu đã phát hành	129.615.000.000	438.652.500.000	-	-	-	-	**568.267.500.000**
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	69.980.000.000	(69.980.000.000)	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	237.927.900.000		-	(237.927.900.000)	-	-	-
Phí hoa hồng và môi giới phát hành cổ phiếu	-	(5.351.921.637)	-	-	-	-	**(5.351.921.637)**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	215.379.211.513			**215.379.211.513**
Mua lại cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-		(94.000)	-	**(94.000)**
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(8.525.313.060)	-	8.525.313.060	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(6.121.598.094)	-	-	**(6.121.598.094)**
Chi khác	-	-	-	(3.092.000)	-	-	**(3.092.000)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	1.007.907.900.000	451.543.290.363	-	244.094.315.470	(572.094.000)	8.525.313.060	**1.711.498.724.893**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	160.168.374.901	-	-	**160.168.374.901**
Chi trả cổ tức	-	-	-	(50.156.649.000)	-	-	**(50.156.649.000)**
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(28.016.088.845)	-	**(28.016.088.845)**
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(10.768.960.575)	-	-	**(10.768.960.575)**
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011	1.007.907.900.000	451.543.290.363	-	343.337.080.796	(28.588.182.845)	8.525.313.060	**1.782.725.401.374**

20 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Doanh thu		
Bán thành phẩm	7.036.652.233.437	4.650.441.833.391
Bán hàng hóa	1.142.374.278.626	261.858.135.103
Cung cấp dịch vụ	461.195.766	310.415.698
	8.179.487.707.829	4.912.610.384.192
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(771.748.862)	(1.141.442.287)
Hàng bán bị trả lại	(12.399.818.026)	(10.372.643.709)
Giảm giá bán hàng	(329.529.887)	(901.116.976)
Giảm khác	-	(1.014.648.034)
	(13.501.096.775)	(13.429.851.006)
	8.165.986.611.054	4.899.180.533.186

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thu nhập lãi tiền gửi	3.664.797.659	1.874.898.464
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.286.243.388	20.878.566.439
Cổ tức	-	1.350.000.000
	48.951.041.047	24.103.464.903

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thành phẩm	6.134.894.497.014	3.702.573.076.185
Hàng hóa	974.686.899.800	256.905.738.257
Dịch vụ	473.689.986	-
Chi phí khấu hao dưới công suất	-	9.632.919.832
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(887.186.228)
	7.110.055.086.800	3.968.224.548.046

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Lãi vay	288.078.153.510	166.117.089.761
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	169.323.624.469	206.203.108.888
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	573.940.680	553.000.000
	457.975.718.659	372.873.198.649

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên	74.294.554.728	51.188.675.860
Chi phí khấu hao	19.076.605.544	16.553.461.206
Chi phí vật liệu bao bì	2.224.576.875	2.280.873.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	200.283.807.110	128.891.754.308
Chi phí khác	13.030.390.259	10.562.464.631
	308.909.934.516	209.477.229.128

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	85.402.603.087	72.705.146.621
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.897.187.132	5.934.543.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	15.456.525.191	13.176.443.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.734.562.479	41.080.078.694
Chi phí khác	22.514.553.818	15.795.390.085
	189.005.431.707	148.691.601.966

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thu nhập khác		
Bán phế liệu	13.889.373.722	22.862.510.533
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	62.548.208.722	3.744.605.904
Thu từ kiểm kê hàng tồn kho	-	4.441.228.219
Thu nhập khác	11.621.983.577	6.857.208.804
	88.059.566.021	37.905.553.460
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(62.153.033.947)	(5.430.950.992)
Chi phí khác	(6.422.213.563)	(4.590.346.318)
	(68.575.247.510)	(10.021.297.310)
	19.484.318.511	27.884.256.150

26 THUẾ

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen

Theo Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư số 108/CN-UB do Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 10 năm 2001, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% trên lợi nhuận tính thuế và ở mức 25%. Từ năm 2014, thuế suất là 25%. Cũng theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Ưu đãi Đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2004) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo.

Hoạt động thương mại chịu thuế suất thu nhập 25% và không được miễn thuế suất thu nhập doanh nghiệp.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế (2007) và giảm 50% thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

- Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

26 THUẾ (tiếp theo)

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong vòng 12 năm kể từ năm hoạt động đầu tiên và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư cũng cho phép Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm có lợi nhuận chịu thuế đầu tiên (2007) và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập trong 5 năm tiếp theo.

Các hoạt động kinh doanh khác chịu thuế suất 25% và không được miễn thuế thu nhập.

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen

Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho Nhà nước bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các mức thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	**30.9.2010 VNĐ**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	168.475.798.930	251.901.676.450
Thuế tính theo các mức thuế suất của Tập đoàn	32.817.263.416	38.801.867.795
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	11.733.495.715	1.846.521.469
Ảnh hưởng của thuế suất cao hơn	222.349.899	2.326.062.258
Thu nhập không chịu thuế	(7.834.555.531)	(860.852.830)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	304.824.518
Ảnh hưởng của ưu đãi thuế	(16.706.325.506)	(11.932.013.693)
Dự phòng thiếu của năm trước	7.174.128.628	17.290.970.599
Tăng thuế suất	(5.282.277.768)	(872.694.535)
Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất	515.437.500	-
Ảnh hưởng của miễn thuế ở công ty con	-	(10.382.220.644)
Thuế TNDN được hoàn (*)	(14.332.092.324)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.307.424.029	36.522.464.937

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn thể hiện khoản tiền Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen nhận lại trong năm theo kết luận thanh tra thuế của Tổng Cục thuế. Trước đó, khoản tiền này đã được công ty này tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2010 và nộp cho Nhà nước theo yêu cầu của Cục thuế sở tại. Việc hoàn lại thuế này là do sự khác biệt trong cách diễn giải quy định về thuế liên quan đến việc ưu đãi thuế của công ty này giữa Cục thuế sở tại và Tổng Cục thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 9 năm 2011 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Lợi nhuận thuần thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	160.168.374.901	215.379.211.513
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	98.770.778	96.126.246
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng)	1.622	2.241

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	11.051.234.931.496	7.414.331.080.870
Chi phí nhân công và nhân viên	211.527.664.606	168.501.575.254
Chi phí khấu hao và phân bổ	194.945.656.330	152.071.726.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.919.316.405	234.812.128.309
Các chi phí khác	107.380.837.177	93.715.928.905
	12.022.008.406.014	8.063.432.439.695

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban cố vấn và Ban kiểm soát	954.000.000	2.349.028.027
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	4.293.126.682	3.134.997.000

29 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 4)		
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)		
Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	104.355.929.500

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh vật liệu tôn, thép và vật liệu xây dựng và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	21.194.152.720	13.245.089.660
Từ 1 đến 5 năm	69.375.630.134	39.247.257.679
Trên 5 năm	251.241.359.892	214.808.752.227
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	341.811.142.746	267.301.099.566

32 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	30.9.2011 VNĐ	30.9.2010 VNĐ
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	28.575.744.556	430.793.791.230

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ báo cáo hiện hành.

34 TRÌNH BÀY LẠI

Số liệu đầu năm của báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày lại so với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán trước đây như sau:

	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Trình bày lại VNĐ
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2010 (*)	21.447.090.156	(21.447.090.156)	-
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 9 năm 2010	222.647.225.314	21.447.090.156	244.094.315.470
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày 30 tháng 9 năm 2009	21.447.090.156	(21.447.090.156)	-
Lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 30 tháng 9 năm 2009	259.845.916.955	21.447.090.156	281.293.007.111

(*) Khoản chênh lệch đánh giá lại quyền sử dụng đất dùng để góp vốn vào Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen phát sinh từ năm 2006 và được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" thay vì "Thu nhập". Do việc ghi nhận nghiệp vụ này vào năm 2006 là không phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, Tập đoàn đã trình bày lại bằng cách kết chuyển khoản chênh lệch này từ tài khoản "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" sang "Lợi nhuận chưa phân phối".

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 12 năm 2011.

Nguyễn Thị Ngọc Lan
Kế toán trưởng

Trần Ngọc Chu
Tổng Giám đốc